

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021**

**Hà Nội - Tháng 7 năm 2021**

## **TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty” trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021.

#### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN - TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 636/QĐ - TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Mai Xuân Sơn	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)
	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)
	Ông Lê Anh Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/05/2020)
	Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê Anh Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/05/2020)
	Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)
	Ông Trần Anh Kha	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021 để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý II năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý II năm 2021. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2,011,557,726,091</b>	<b>1,639,342,750,001</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>	<b>110</b>		<b>15,934,893,187</b>	<b>80,041,637,347</b>
1. Tiền	111		5,934,893,187	17,041,637,347
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	63,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	<b>120</b>		<b>13,244,397,672</b>	<b>13,240,087,929</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,244,397,672	13,240,087,929
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>1,848,635,804,789</b>	<b>1,510,936,368,965</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,722,298,900,305	932,634,762,331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,358,807,098	51,895,799,182
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		111,580,488,671	555,008,198,737
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28,602,391,285)	(28,602,391,285)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>111,532,743,467</b>	<b>18,451,063,921</b>
1. Hàng tồn kho	141		111,708,186,464	20,948,313,974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(175,442,997)	(2,497,250,053)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)</b>	<b>150</b>		<b>22,209,886,976</b>	<b>16,673,591,839</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		259,053,199	672,596,879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,876,403,454	15,991,322,064
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		74,430,323	9,672,896
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>984,275,676,864</b>	<b>929,320,452,202</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)</b>	<b>210</b>		<b>7,027,000,000</b>	<b>7,440,423,100</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		7,027,000,000	7,440,423,100
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>29,767,302,651</b>	<b>31,714,146,896</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>		<b>27,663,908,657</b>	<b>29,561,782,272</b>
- Nguyên giá	222		97,400,051,698	96,653,051,698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69,736,143,041)	(67,091,269,426)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>	<b>2,103,393,994</b>	<b>2,152,364,624</b>
- Nguyên giá	228	3,915,426,876	3,915,426,876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,812,032,882)	(1,763,062,252)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>	<b>267,185,150,510</b>	<b>207,951,208,970</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	267,185,150,510	207,951,208,970
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)</b>	<b>250</b>	<b>592,075,703,004</b>	<b>592,075,703,004</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	464,099,145,060	464,099,145,060
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	127,976,557,944	127,976,557,944
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>	<b>88,220,520,699</b>	<b>90,138,970,232</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	88,220,520,699	90,138,970,232
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>2,995,833,402,955</b>	<b>2,568,663,202,203</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>2,214,144,223,299</b>	<b>1,789,481,639,580</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)</b>	<b>310</b>	<b>1,841,796,366,566</b>	<b>1,321,802,094,309</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1,608,589,994,627	1,182,249,205,896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	101,655,233,643	481,316,580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,261,455,402	2,450,740,979
4. Phải trả người lao động	314	1,277,068,110	1,037,197,487
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,939,192,149	1,427,346,598
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	602,671,516	694,075,730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	120,644,640,080	129,440,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,826,111,039	4,022,211,039
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>	<b>330</b>	<b>372,347,856,733</b>	<b>467,679,545,271</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		288,068,110,063	426,791,318,317
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		84,279,746,670	40,888,226,954
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>781,689,179,656</b>	<b>779,181,562,623</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)</b>	<b>410</b>		<b>781,689,179,656</b>	<b>779,181,562,623</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)</b>	<b>411</b>		<b>713,000,000,000</b>	<b>713,000,000,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		713,000,000,000	713,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)</b>	<b>421</b>		<b>68,689,179,656</b>	<b>66,181,562,623</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66,181,562,623	37,494,931,040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,507,617,033	28,686,631,583
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2,995,833,402,955</b>	<b>2,568,663,202,203</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021  
**Tổng Giám đốc**

  
 Nguyễn Thị Thu Hương





**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Lê Anh Dũng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho Quý II năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	1,252,807,636,241	664,762,513,535	1,287,744,241,220	2,859,305,539,841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0		4,462,000	1,058,000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>1,252,807,636,241</b>	<b>664,762,513,535</b>	<b>1,287,739,779,220</b>	<b>2,859,304,481,841</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	1,254,277,566,933	627,017,233,642	1,289,184,811,333	2,863,600,182,365
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>(1,469,930,692)</b>	<b>37,745,279,893</b>	<b>(1,445,032,113)</b>	<b>(4,295,700,524)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28,219,392,547	91,250,436,657	32,768,732,148	149,295,470,629
7. Chi phí tài chính	22	6,143,313,039	45,432,898,792	9,724,538,694	110,474,444,968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,618,271,237	10,277,547,127	6,215,273,497	21,825,298,617
8. Chi phí bán hàng	25	3,124,711,233	2,335,065,407	5,427,303,640	5,609,159,792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,678,626,048	8,831,031,839	13,437,212,417	16,373,563,160
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-25-26)</b>	<b>30</b>	<b>10,802,811,535</b>	<b>72,396,720,512</b>	<b>2,734,645,284</b>	<b>12,542,602,185</b>
11. Thu nhập khác	31	2,641,818	340,772,464	4,823,646	340,772,464
12. Chi phí khác	32	114,875,802	9,015,547,526	231,851,897	9,776,861,584
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-2)</b>	<b>40</b>	<b>(112,233,984)</b>	<b>(8,674,775,062)</b>	<b>(227,028,251)</b>	<b>(9,436,089,120)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>10,690,577,551</b>	<b>63,721,945,450</b>	<b>2,507,617,033</b>	<b>3,106,513,065</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0		0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0		0	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>10,690,577,551</b>	<b>63,721,945,450</b>	<b>2,507,617,033</b>	<b>3,106,513,065</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				0

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Nguyễn Thị Thu Hương*

*[Signature]*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Anh Dũng*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - Quý II.2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Tên đơn vị: **TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: Số 2 phố Phạm Ngọc Thạch, P. Kim Liên, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.


Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	MS	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	<b>2,507,617,033</b>	<b>3,106,513,065</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>-25,352,344,794</b>	<b>45,866,414,333</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,646,042,481	3,102,096,585
- Các khoản dự phòng	03	(2,321,807,056)	14,829,246,732
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11,151,591	40,974,828
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31,903,005,307)	6,068,797,571
- Chi phí lãi vay	06	6,215,273,497	21,825,298,617
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)</b>	<b>08</b>	<b>(22,844,727,761)</b>	<b>48,972,927,398</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(343,235,851,541)	1,450,775,984,211
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(90,759,872,490)	235,303,044,578
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	402,617,234,347	(1,375,433,129,987)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,331,993,213	(71,628,189,686)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,303,559,089)	(21,825,298,617)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,936,625,357)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20,158,289,093	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19,781,961,984)	(101,344,611)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)</b>	<b>20</b>	<b>(61,818,456,212)</b>	<b>253,127,367,929</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>0</b>	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59,980,941,540)	(4,241,809,560)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31,903,005,307	2,947,952,141
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)</b>	<b>30</b>	<b>(28,077,936,233)</b>	<b>(1,293,857,419)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	43,391,519,716	12,160,000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17,590,719,840)	(368,625,472,240)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)</b>	<b>40</b>	<b>25,800,799,876</b>	<b>(356,465,472,240)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(64,095,592,569)</b>	<b>(104,631,961,730)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80,041,637,347	174,569,932,195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11,151,591)	(542,643)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>15,934,893,187</b>	<b>69,937,427,822</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
Nguyễn Thị Thu Hương

  
  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Anh Dũng



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (Bảy trăm mười ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Kinh doanh hàng hóa nông sản.



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có các Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Tổng Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
5	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			
1	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất bao bì
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty CP XNK Hạt Điều và Hàng NS TP Thành Phố HCM	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản
4	Công ty CP Rau quả Tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản

**Các đơn vị trực thuộc**

- Công ty Giống Rau quả Trung Ương – CN Tổng công ty RQNS – Công ty CP.
- Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính, cụ thể:

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

***Các khoản cho vay***

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 11
Tài sản cố định khác	05 - 11

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực 30 năm của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ: cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận.



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	316,157,170	233,915,749
Tiền gửi ngân hàng	5,618,736,017	16,807,721,598
Các khoản tương đương tiền (i)	10,000,000,000	63,000,000,000
<b>Tổng</b>	<b><u>15,934,893,187</u></b>	<b><u>80,041,637,347</u></b>

(i) các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2021		Đơn vị tính: VND 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	13,244,397,672	13,244,397,672	13,240,087,929	13,240,087,929
<i>Ngắn hạn</i>	13,244,397,672	13,244,397,672	13,240,087,929	13,240,087,929
Tiền gửi có kỳ hạn	13,244,397,672	13,244,397,672	13,240,087,929	13,240,087,929

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng trở lên.

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>464,099,145,060</b>	<b>464,099,145,060</b>
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	27,719,562,751	27,719,562,751
TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	99,990,000,000	99,990,000,000
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	280,356,698,900	280,356,698,900
Công ty CP XD và SX VLXD	1,155,755,413	1,155,755,413
CTCP TP và NGK Donanewtower	54,877,127,996	54,877,127,996

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>127,976,557,944</b>	<b>(*)</b>	<b>-</b>	<b>127,976,557,944</b>
Công ty TNHH Liên doanh Crown Hà Nội	80,421,436,800	-	-	80,421,436,800
Công ty CP XNK NLS Chế biến	2,430,117,352	-	-	2,430,117,352
Công ty Rau quả tiên Giang	3,125,003,792	-	-	3,125,003,792
Công ty CP XNK Hạt điều và NS TP HCM	42,000,000,000	-	-	42,000,000,000
				<b>(*)</b>

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>	<b><u>1,722,298,900,305</u></b>	<b><u>932,634,762,331</u></b>
Công ty cổ phần Điều Organic Bissau	217,218,242,000	587,283,642,000
Công ty CP kinh doanh và thương mại Thịnh Phát	455,482,445,740	
Công ty CP xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	701,795,279,010	
Công ty CP NN BAF Việt Nam	268,114,071,950	301,114,071,950
Công ty CP Điều và Macadamia Tốt nhất	27,351,425,149	-
Star Snacks Co.LLC	39,860,943,500	-
Phải thu đối tượng khác	12,476,492,956	44,237,048,381

**5.4 Trả trước cho người bán**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>	<b><u>43,358,807,098</u></b>	<b><u>51,895,799,182</u></b>
Gomes & Gomes, S.A	36,880,249,061	36,880,249,061
Công ty CP tư vấn dự án và giải pháp	-	10,569,195,527
Đối tượng khác	6,478,558,037	4,446,354,594

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.5 Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>111,580,488,671</i>	-	<i>555,008,198,737</i>	<i>4,836,866,632</i>
Tạm ứng	-	-	2,512,897,056	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	111,580,488,671	-	552,495,301,681	4,836,866,632
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&amp;T</i>	-	-	<i>506,954,916</i>	-
<i>Phạm Văn Tiến (1)</i>	<i>64,000,000,000</i>	-	<i>478,316,505,700</i>	-
<i>Đặng Văn Đông</i>	-	-	<i>11,812,500,000</i>	-
<i>Lưu Nguyễn Chí Nhân</i>	-	-	<i>45,000,000,000</i>	-
<i>Cty LD Bao Bì Couwn</i>	<i>22,850,354,670</i>	-	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>24,730,134,001</i>	-	<i>16,859,341,065</i>	-
<i>Dài hạn</i>	<i>7,027,000,000</i>	-	<i>7,440,423,100</i>	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	7,117,000,000	-
Phải thu khác	7,027,000,000	-	323,423,100	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>7,027,000,000</i>	-	<i>323,423,100</i>	-

Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Phạm Văn Tiến. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho ông Phạm Văn Tiến quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.6 Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả</b>	<b>47,390,352,204</b>	<b>18,787,960,919</b>		<b>47,390,352,204</b>	<b>18,787,960,919</b>	
Chesapeake Imports LLC	3,748,659,854	-	Trên 3 năm	3,748,659,854	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thành Yên	588,012,703	-	Trên 3 năm	588,012,703	-	Trên 3 năm
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	898,008,849	-	Trên 3 năm	898,008,849	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hương Anh	479,948,299	-	Trên 3 năm	479,948,299	-	Trên 3 năm
Công ty liên doanh LUVECO	1,370,244,949	-	Trên 3 năm	1,370,244,949	-	Trên 3 năm
Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	572,549,294	-	Trên 3 năm	572,549,294	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Việt Nga	478,336,693	-	Trên 3 năm	478,336,693	-	Trên 3 năm
Gomes & Gomes, S.A	36,880,249,061	18,440,125,061		36,880,249,061	18,440,125,061	
Đối tượng khác	2,374,342,502	347,835,858	Trên 3 năm	2,374,342,502	347,835,858	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>47,390,352,204</b>	<b>18,787,960,919</b>		<b>47,390,352,204</b>	<b>18,787,960,919</b>	

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.7 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật		-	6,020,716,424	-
Công cụ, dụng	1,638,425,872	-	1,285,574,959	-
Chi phí sản xuất	2,443,297,185	-	2,295,832,596	-
kinh doanh dở				
dang				
Thành phẩm	401,015,617		9,506,327,897	2,321,807,056
Hàng hóa	107,225,447,790	175,442,997	1,839,862,098	175,442,997
Hàng gửi bán		-	-	-
Hàng hóa kho		-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>111,708,186,464</b>	<b>175,442,997</b>	<b>20,948,313,974</b>	<b>2,497,250,053</b>

**5.8 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>267,185,150,510</i>	<i>207,951,208,970</i>
Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch	258,872,510,156	200,805,998,967
Dự án 58 Lý Thái Tổ	6,812,447,053	5,714,841,702
Các công trình khác	1,500,193,301	1,430,368,301
<b>Tổng</b>	<b>267,185,150,510</b>	<b>207,951,208,970</b>

**5.9 Chi phí trả trước**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>259,053,199</i>	<i>672,596,879</i>
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	259,053,199	525,790,903
Chi phí sửa chữa VP		146,805,976
<i>Dài hạn</i>	<i>88,220,520,699</i>	<i>90,138,970,232</i>
Quyền thuê đất (*)	87,141,955,042	88,809,210,119
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1,078,565,657	1,329,760,113
<b>Tổng</b>	<b>88,479,573,898</b>	<b>90,811,567,111</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>120,644,640,080</i>	<i>120,644,640,080</i>	-	8,795,359,920	129,440,000,000	129,440,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương (1)	120,644,640,080	120,644,640,080		8,795,359,920	129,440,000,000	129,440,000,000
<i>Vay dài hạn</i>	<i>84,279,746,670</i>	<i>84,279,746,670</i>	<i>43,391,519,716</i>	-	<i>40,888,226,954</i>	<i>40,888,226,954</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	84,279,746,670	84,279,746,670	43,391,519,716	-	40,888,226,954	40,888,226,954

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức số 25/2019/HDHM-PN/SHB.130200 ngày 02/7/2019 với ngân hàng TMCP SG- HN. Hạn mức tính dụng: 1.247.951.000.000 đồng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Khoản vay Vietcombank - Chi nhánh Sở giao dịch (chi nhánh đầu mối), Vietcombank - CN Thăng Long, Vietcombank - CN Nam Hà Nội theo Hợp đồng vay số KH1-200166/HDDCVDADDT/Vegetexco ngày 22/09/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số SDD - DCVDADĐT ngày 23/10/2020. Hạn mức tín dụng: 650.000.000.000 đồng. Mục đích tài trợ cho nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Tòa nhà hỗn hợp số 02 Phạm Ngọc Thạch, thời gian vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân/cấp tín dụng đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.11 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1,608,589,994,627</b>	<b>1,608,589,994,627</b>	<b>1,182,249,205,896</b>	<b>1,182,249,205,896</b>
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	261,785,868,420	261,785,868,420	-	-
Công ty CP Đầu tư XD và TM Tín Phát	-	-	177,603,736,430	177,603,736,430
Công ty TNHH SX, TM và Dịch vụ Tân Mai	229,867,457,730	229,867,457,730	-	-
Công ty TNHH XNK nông lâm sản Thái	187,113,468,320	187,113,468,320	-	-
Cty CP SX Bao Bì và XNK	98,017,097,220	98,017,097,220	-	-
Công ty CP NN An Điền	265,152,207,900	265,152,207,900	298,127,367,900	298,127,367,900
Công ty CP đầu tư TIC	208,341,283,200	208,341,283,200	-	-
Công ty CP NN Cavi VN	171,259,887,300	171,259,887,300	541,309,417,500	541,309,417,500
Đối tượng khác	187,052,724,537	187,052,724,537	165,208,684,066	165,208,684,066
<b>Tổng</b>	<b>1,608,589,994,627</b>	<b>1,608,589,994,627</b>	<b>1,182,249,205,896</b>	<b>1,182,249,205,896</b>

**5.12 Chi phí phải trả**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2,939,192,149</b>	<b>1,427,346,598</b>
Chi phí mua hàng	1,683,077,568	417,409,760
Trích trước chi phí lãi vay	1,256,114,581	192,378,082
Chi phí khác	-	817,558,756
<b>Tổng</b>	<b>2,939,192,149</b>	<b>1,427,346,598</b>

**5.13 Phải trả khác**



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>602,671,516</b>	<b>694,075,730</b>
Kinh phí công đoàn	91,127,986	71,009,240
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	511,543,530	523,066,490
<b>b. Dài hạn</b>	<b>288,068,110,063</b>	<b>426,791,318,317</b>
Chu Văn Dũng	23,021,917,286	22,135,364,486
Nguyễn Toàn Thắng	22,635,725,200	21,702,918,150
Nguyễn Hồng Quang	240,850,000,000	240,850,000,000
Công ty CP Tân Mai	405,297,386	5,757,878,863
Công ty CP và TM TIC	1,052,877,991	16,169,566,134
Công ty Bao bì và XNK		23,578,300,814
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm		16,732,451,122
Công ty CP Đầu tư Tín Phát		43,095,727,440
Công ty CP NL Thái Nguyên		26,344,062,763
Công ty CP Càng rau quả		10,110,435,145
Cổ tức năm 2016	36,651,950	50,323,400
Cổ tức năm 2017	65,640,250	264,290,000
<b>Tổng</b>	<b>288,670,781,579</b>	<b>427,485,394,047</b>

**5.14 Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn T&T	249,550,000,000	249,550,000,000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	106,950,000,000	106,950,000,000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	158,024,090,000	158,024,090,000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không Việt Nam	108,238,000,000	71,300,000,000
Cổ đông khác	90,237,910,000	127,175,910,000
<b>Tổng</b>	<b>713,000,000,000</b>	<b>713,000,000,000</b>

**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2021.

**6.2 Thông tin so sánh**


Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý II năm 2020.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Thu Hương





**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Anh Dũng*